

Số: 1013/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản đối với mỏ cát bản Sòng, bản Pảng, xã Yên Hưng và bản Quảng Tiến, xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Biên bản đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản đối với mỏ cát bản Sòng, bản Pảng, xã Yên Hưng, bản Quảng Tiến, xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La ngày 17/5/2024; Thông báo số 214/TB-ĐGTT ngày 17/5/2024 của Công ty đấu giá hợp danh Tiến Thành về kết quả đấu giá thành tài sản là quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản đối với mỏ cát bản Sòng, bản Pảng, xã Yên Hưng, bản Quảng Tiến, xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La tại Tờ trình số 300/TTr-STNMT ngày 21/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản đối với mỏ cát bản

Sòng, bản Pảng, xã Yên Hưng và bản Quảng Tiến, xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La: vị trí, tọa độ, diện tích khu vực trúng đấu giá (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này*).

1. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá: Công ty cổ phần Lộc Thịnh Tây Bắc.

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, Công ty cổ phần; Mã số doanh nghiệp: 5500635871 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp; Đăng ký lần đầu ngày 06/7/2021; Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 25/3/2022;

Địa chỉ: Bản Púng, xã Chiềng Khoong, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La.

Điện thoại: 0986.251.919.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Đinh Công Tây; Chức vụ: Giám đốc.

2. Giá trúng đấu giá: $R = 21\%$ (*Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản*).

3. Thời gian nộp tiền trúng đấu giá: Trước khi cấp Giấy phép khai thác khoáng sản.

4. Diện tích: 16,67ha, thuộc địa bàn huyện Sông Mã.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty cổ phần Lộc Thịnh Tây Bắc: Nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La (*địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà 7 tầng, Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Sơn La, Khu Quảng trường Tây Bắc, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La*) trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá (*trước ngày 17/11/2024*).

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

2.1. Chịu trách nhiệm toàn diện về quy trình trình công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định.

2.2. Hướng dẫn, tiếp nhận và thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định của pháp luật. *XV*

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải; Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Sông Mã; Giám đốc Công ty cổ phần Lộc Thịnh Tây Bắc; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Khoáng sản Việt Nam;
- Như Điều 3;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, HS - Hiệu 20 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu



Phụ lục:

**VỊ TRÍ, TOA ĐỘ DIỆN TÍCH MỎ CÁT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÔNG THƯỜNG TẠI BẢN SÒNG, BẢN PẮNG, XÃ YÊN HƯNG VÀ
BẢN QUẢNG TIẾN, XÃ CHIỀNG SƠ, HUYỆN SÔNG MÃ, TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 30/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Tên mỏ	Địa điểm	Tọa độ hệ VN 2000, Kinh tuyến trực 104 ⁰ 00'; múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Ghi chú
		X (m)	Y (m)		
Mỏ cát bản Sòng, bản Pắng, xã Yên Hưng, bản Quảng Tiến, xã Chiềng Sơ	Xã Yên Hưng và xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	2341009.39	457753.75	16,67	Mỏ được HĐND tỉnh Sơn La bổ sung quy hoạch tại Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Sơn La
		2340915.90	458052.09		
		2340924.19	458213.09		
		2340894.96	458289.47		
		2340920.92	458367.36		
		2340889.24	458474.27		
		2340780.80	458657.29		
		2340659.21	458786.80		
		2340461.54	458960.23		
		2340388.44	459065.50		
		2340340.27	459251.14		
		2340377.39	459398.37		
		2340353.23	459645.08		
		2340275.65	459784.16		
		2340206.32	459844.73		
		2340127.02	459889.70		
		2339899.77	460082.75		
		2339832.77	460176.45		
		2339753.35	460497.17		
		2339835.22	460540.82		
		2339827.43	460553.06		
		2339763.95	460528.54		
		2339726.11	460550.48		
		2339651.99	460740.24		
		2339601.47	460719.98		
		2339683.43	460533.83		
		2339729.23	460389.03		
		2339743.80	460319.98		
		2339866.88	460062.41		
		2339950.86	459930.21		
		2339973.32	459851.58		

Tên mỏ	Địa điểm	Tọa độ hệ VN 2000, Kinh tuyến trực 104° 00'; múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Ghi chú
		X (m)	Y (m)		
		2340016.98	459821.43		
		2340094.72	459818.32		
		2340142.85	459832.47		
		2340217.98	459789.52		
		2340303.23	459633.40		
		2340310.66	459511.04		
		2340280.17	459354.12		
		2340339.39	459113.59		
		2340378.49	459016.59		
		2340452.94	458902.22		
		2340605.89	458792.34		
		2340718.16	458679.42		
		2340827.73	458496.41		
		2340869.08	458363.66		
		2340875.21	458134.27		
		2340962.39	457735.57		